

Số: 225/QĐ-ĐHSPKTNĐ

Nam Định, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện
Học kỳ I năm học 2021 - 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 06/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-LĐTBXH ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 26/12/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc ban hành Quy định thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ biên bản họp ngày 15/4/2022 của Hội đồng xét duyệt học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện học kỳ I năm học 2021 - 2022 cho 113 SV Đại học (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng phòng Công tác SV, Trưởng khoa CNTT, Trưởng khoa Đ - ĐT, Trưởng khoa Cơ khí, Trưởng khoa Kinh tế, Cán bộ quản lý lớp và sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (KT-TC: 4 bản);
- Website Nhà trường;
- Lưu: VT, CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Xuân Thanh

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐS - K13; 14; 15; ĐK - 13; 14; 15; 16 LTĐH - K14; 15
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021 - 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 225/QĐ-ĐHSPKTND ngày 26 tháng 4 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	18S1100006	Phạm Quang Huy	ĐS - CNTT 13	23	3,59	86	Tốt	1,1	8.602.000	ĐHSPKT K13/Khoa CNTT
2	18S1010001	Vũ Văn Đạt	ĐS - ĐKTĐ 13	22	3,86	96	Xuất sắc	1,2	8.976.000	ĐHSPKT K13/Khoa Đ-ĐT
3	18S1050004	Nguyễn Trần Ngọc Sơn	ĐS - CTM 13	22	3,76	94	Xuất sắc	1,2	8.976.000	ĐHSPKT K13/Khoa CK
4	19S1100009	Trần Việt Trinh	ĐS - CNTT 14	20	3,85	92	Xuất sắc	1,2	8.880.000	ĐHSPKT K14/Khoa CNTT
5	19S1080007	Lê Hữu Phước	ĐS - Ô tô 14	20	3,25	96	Xuất sắc	1,1	8.140.000	ĐHSPKT K14/Khoa CK
6	19S1040002	Vũ Văn Hải	ĐS - ĐKTĐ 14	20	3,25	86	Tốt	1,1	8.140.000	ĐHSPKT K14/Khoa Đ-ĐT
7	20S1100013	Đinh Thị Phương	ĐS - CNTT 15	25	3,75	84	Tốt	1,1	10.725.000	ĐHSPKT K15/Khoa CNTT
8	20S1050003	Hà Văn Đạt	ĐS - CTM 15	26	3,48	86	Tốt	1,1	11.154.000	ĐHSPKT K15/Khoa CK
9	20S1060002	Phạm Thị Bích Liên	ĐS - CK 15	26	3,44	95	Xuất sắc	1,1	11.154.000	//
10	20S1040002	Nguyễn Hải Anh	ĐS - ĐKTĐ 15	25	3,67	86	Tốt	1,1	10.725.000	ĐHSPKT K15/Khoa Đ-ĐT
11	20S1040019	Đinh Thế Thái	ĐS - ĐKTĐ 15	25	3,50	90	Xuất sắc	1,1	10.725.000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
12	18D1100012	Đồng Minh	Đức	ĐK - CNTT 13A	18	4,00	96	Xuất sắc	1,2	7.344.000	ĐHCN K13/Khoa CNTT
13	18D1100024	Nguyễn Thị	Liễu	ĐK - CNTT 13A	18	4,00	96	Xuất sắc	1,2	7.344.000	//
14	18D1100002	Phạm Việt	Anh	ĐK - CNTT 13A	18	3,88	96	Xuất sắc	1,2	7.344.000	//
15	18D1060005	Trần Đăng	Minh	ĐK - CK 13	17	4,00	94	Xuất sắc	1,2	6.936.000	ĐHCN K13/Khoa CK
16	18D1080050	Trần Ngọc	Lâm	ĐK - Ô tô 13B	16	3,87	98	Xuất sắc	1,2	6.528.000	//
17	18D1080068	Cù Văn	Tuyến	ĐK - CTM 13	17	3,75	94	Xuất sắc	1,2	6.936.000	//
18	18D1050021	Đào Đình	Thắng	ĐK - CTM 13	17	3,63	94	Xuất sắc	1,2	6.936.000	//
19	18D1060002	Trần Văn	Cường	ĐK - CK 13	17	3,69	88	Tốt	1,1	6.358.000	//
20	18D1060006	Nguyễn Xuân Kỳ Nam		ĐK - CK 13	17	3,63	88	Tốt	1,1	6.358.000	//
21	18D1010032	Bùi Thị Thu	Thúy	ĐK - ĐĐT 13B	18	4,00	96	Xuất sắc	1,2	7.344.000	ĐHCN K123/Khoa Đ-ĐT
22	18D1040054	Trần Vũ	Thức	ĐK - ĐKTĐ 13B	17	4,00	94	Xuất sắc	1,2	6.936.000	//
23	18D1010007	Vũ Tiến	Diện	ĐK - ĐĐT 13A	18	3,61	86	Tốt	1,1	6.732.000	//
24	18D1010010	Đinh Văn	Dương	ĐK - ĐĐT 13A	18	3,44	94	Xuất sắc	1,1	6.732.000	//
25	18D1020005	Tô Trường	Giang	ĐK - KTĐ 13	18	3,44	86	Tốt	1,1	6.732.000	//
26	18D1040031	Phạm Thị	Phương	ĐK - ĐKTĐ 13B	17	3,41	90	Xuất sắc	1,1	6.358.000	//
27	17D1040066	Đào Minh	Ngọc	ĐK - ĐKTĐ 13B	17	3,41	80	Tốt	1,1	6.358.000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
28	19D1100006	Phạm Quang Hào	ĐK - CNTT 14	17	3,65	84	Tốt	1,1	6.919.000	ĐHCN K14/Khoa CNTT
29	19D1080063	Đặng Minh Quang	ĐK - Ôtô 14B	17	3,53	90	Xuất sắc	1,1	6.919.000	ĐHCN K14/Khoa CK
30	19D1150001	Vũ Xuân Bách	ĐK - CĐT 14	17	3,47	94	Xuất sắc	1,1	6.919.000	//
31	19D1080023	Trần Xuân Long	ĐK - Ôtô 14A	17	3,35	85	Tốt	1,1	6.919.000	//
32	19D1080016	Bùi Trung Kiên	ĐK - Ôtô 14A	17	3,29	86	Tốt	1,1	6.919.000	//
33	19D1080029	Đoàn Năng Quang	ĐK - Ôtô 14A	17	3,29	84	Tốt	1,1	6.919.000	//
34	19D1040010	Trần Đức Hải	ĐK - ĐKTĐ 14	17	3,88	86	Tốt	1,1	6.919.000	ĐHCN K14/Khoa Đ-ĐT
35	19D1040034	Trần Quang Tùng	ĐK - ĐKTĐ 14	17	3,59	86	Tốt	1,1	6.919.000	//
36	19D1010001	Đỗ Duy Anh	ĐK - ĐĐT 14	18	3,39	96	Xuất sắc	1,1	7.326.000	//
37	19D1040029	Nguyễn Minh Thuận	ĐK - ĐKTĐ 14	17	3,29	80	Tốt	1,1	6.919.000	//
38	20D1100035	Vilasack Xayabuapheng	ĐK - CNTT 15	25	3,54	84	Tốt	1,1	10.725.000	ĐHCN K15/Khoa CNTT
39	20D1100038	Trần Đức Long	ĐK - CNTT 15	25	3,54	84	Tốt	1,1	10.725.000	//
40	20D1080039	Trần Đức Thiện	ĐK - Ôtô 15A	26	3,36	90	Xuất sắc	1,1	11.154.000	ĐHCN K15/Khoa CK
41	20D1080003	Bùi Đoàn Cảnh	ĐK - Ôtô 15A	26	3,08	90	Xuất sắc	1	10.140.000	//
42	20D1050004	Lê Trung Dự	ĐK - CTM 15	26	3,04	95	Xuất sắc	1	10.140.000	//
43	20D1060008	Nguyễn Quang Ninh	ĐK - CK 15	26	3,04	86	Tốt	1	10.140.000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
44	20D1080048	Phạm Bùi Trung Thành	ĐK - Ôtô 15B	26	3,00	90	Xuất sắc	1	10.140.000	//
45	20D1040033	Nguyễn Vạn Thành	ĐK - ĐKTĐ 15	25	4,00	90	Xuất sắc	1,2	11.700.000	ĐHCN K15/Khoa Đ-ĐT
46	20D1010039	Trần Thị Thu	ĐK - ĐĐT 15	25	3,63	96	Xuất sắc	1,2	11.700.000	//
47	20D1010038	Lê Thanh An	ĐK - ĐĐT 15	25	3,38	90	Xuất sắc	1,1	10.725.000	//
48	20D1040007	Trần Ngọc Duy	ĐK - ĐKTĐ 15	25	3,38	90	Xuất sắc	1,1	10.725.000	//
49	21D1050010	Trần Đăng Khoa	ĐK - CTM 16	15	4,00	92	Xuất sắc	1,2	7.020.000	ĐHCN K16/Khoa CK
50	21D1080074	Trần Đình Đăng	ĐK - Ôtô 16B	15	3,86	96	Xuất sắc	1,2	7.020.000	//
51	21D1050024	Đỗ Thành Vinh	ĐK - CTM 16	15	3,86	90	Xuất sắc	1,2	7.020.000	//
52	21D1080101	Trần Năng Thành	ĐK - Ôtô 16B	15	3,71	96	Xuất sắc	1,2	7.020.000	//
53	21D1040010	Vũ Đức Duy	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,64	94	Xuất sắc	1,2	6.552.000	ĐHCN K16/Khoa Đ-ĐT
54	21D1050009	Trần Đình Hòa	ĐK - CTM 16	15	3,64	90	Xuất sắc	1,2	7.020.000	ĐHCN K16/Khoa CK
55	21D1010010	Phạm Huy Hiệp	ĐK - ĐĐT 16	14	4,00	86	Tốt	1,1	6.006.000	ĐHCN K16/Khoa Đ-ĐT
56	21D1040008	Nguyễn Tiến Việt Cường	ĐK - ĐKTĐ 16	14	4,00	86	Tốt	1,1	6.006.000	//
57	21D1100078	Nguyễn Hữu Thắng	ĐK - CNTT 16B	15	3,86	84	Tốt	1,1	6.435.000	ĐHCN K16/Khoa CNTT
58	21D1040015	Bùi Vương Đình	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,79	86	Tốt	1,1	6.006.000	ĐHCN K16/Khoa Đ-ĐT
59	21D1100004	Trần Đức Anh	ĐK - CNTT 16A	15	3,79	84	Tốt	1,1	6.435.000	ĐHCN K16/Khoa CNTT

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
60	21D1040007	Hoàng Đức Bình	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,71	86	Tốt	1,1	6.006.000	ĐHCN K16/Khoa Đ-ĐT
61	21D1040046	Trần Quốc Trung	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,64	86	Tốt	1,1	6.006.000	//
62	21D1040048	Nguyễn Thanh Tùng	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,64	86	Tốt	1,1	6.006.000	//
63	21D1040004	Nguyễn Hải Anh	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,57	86	Tốt	1,1	6.006.000	//
64	21D1100037	Trần Thị Kiều Trang	ĐK - CNTT 16A	15	3,57	84	Tốt	1,1	6.435.000	ĐHCN K16/Khoa CNTT
65	21D1010036	Tạ Quốc Vương	ĐK - ĐĐT 16	15	3,50	96	Xuất sắc	1,1	6.435.000	ĐHCN K16/Khoa Đ-ĐT
66	21D1040053	Phan Đình Vũ	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,50	94	Xuất sắc	1,1	6.006.000	//
67	21D1080093	Nguyễn Văn Quân	ĐK - Ôtô 16B	15	3,50	92	Xuất sắc	1,1	6.435.000	ĐHCN K16/Khoa CK
68	21D1080050	Giang Văn Tuấn	ĐK - Ôtô 16A	15	3,50	90	Xuất sắc	1,1	6.435.000	//
69	21D1040020	Vũ Văn Hậu	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,50	86	Tốt	1,1	6.006.000	ĐHCN K16/Khoa Đ-ĐT
70	21D1040034	Bùi Thanh Oai	ĐK - ĐKTĐ 16	14	3,50	86	Tốt	1,1	6.006.000	//
71	21D1080067	Nguyễn Đức Duy	ĐK - Ôtô 16B	15	3,50	86	Tốt	1,1	6.435.000	ĐHCN K16/Khoa CK
72	21D1100020	Nguyễn Thị Thanh Huyền	ĐK - CNTT 16A	15	3,50	84	Tốt	1,1	6.435.000	ĐHCN K16/Khoa CNTT
73	18D1110009	Trương Thị Thanh Hằng	ĐK - KT 13	19	4,00	96	Xuất sắc	1,2	6.840.000	ĐHCN K13/Khoa KT
74	19D1110012	Vũ Thị Nhung	ĐK - KT 14	17	3,47	94	Xuất sắc	1,1	5.984.000	ĐHCN K14/Khoa KT
75	20D1110020	Nguyễn Thị Anh Thu	ĐK - KT 15	25	3,71	92	Xuất sắc	1,2	10.200.000	ĐHCN K15/Khoa KT

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
76	21D1120007	Nguyễn Minh Hiếu	ĐK - QTKD 16	15	4,00	92	Xuất sắc	1,2	6.120.000	ĐHCN K16/Khoa KT
77	21D1120016	Trần Thị Nhâm	ĐK - QTKD 16	15	3,71	96	Xuất sắc	1,2	6.120.000	//
78	21D1120010	Đặng Mai Linh	ĐK - QTKD 16	15	3,79	86	Tốt	1,1	5.610.000	//
79	21D1110007	Vũ Thị Huế	ĐK - KT 16	15	3,64	86	Tốt	1,1	5.610.000	//
80	21D1120004	Trần Thị Thu Hà	ĐK - QTKD 16	15	3,57	86	Tốt	1,1	5.610.000	//
81	20L1010003	Phạm Văn Hoàn	LTĐH - ĐĐT 14A	10	4,00	98	Xuất sắc	1,2	4.680.000	ĐHLT K14/Khoa Đ-ĐT
82	20L1010009	Lê Trung Thăng	LTĐH - ĐĐT 14A	10	4,00	86	Tốt	1,1	4.290.000	//
83	20L1100012	Phạm Đình Hòe	LTĐH - CNTT 14A	14	4,00	94	Xuất sắc	1,2	6.552.000	ĐHLT K14/Khoa CNTT
84	20L1100057	Đặng Thị Hồng Thúy	LTĐH - CNTT 14B	14	4,00	94	Xuất sắc	1,2	6.552.000	//
85	20L1100052	Phạm Thị Phụng	LTĐH - CNTT 14B	14	3,79	94	Xuất sắc	1,2	6.552.000	//
86	20L1100072	Trần Thanh Nga	LTĐH - CNTT 14B	14	4,00	86	Tốt	1,1	6.006.000	//
87	20L1100003	Vũ Văn Dũng	LTĐH - CNTT 14A	14	4,00	84	Tốt	1,1	6.006.000	//
88	20L1100082	Phan Thị Ánh	LTĐH - CNTT 14B	17	4,00	84	Tốt	1,1	7.293.000	//
89	20L1080002	Đào Ngọc Giới	LTĐH - Ôtô 14	20	3,95	86	Tốt	1,1	8.580.000	ĐHLT K15/Khoa CK
90	21L1080001	Đặng Phan Duy Anh	LTĐH - Ôtô 15A	15	4,00	94	Xuất sắc	1,2	7.020.000	ĐHLT K15/Khoa CK
91	21L1040003	Vũ Minh Hiền	LTĐH - ĐKTD 15A	14	3,86	96	Xuất sắc	1,2	6.552.000	ĐHLT K15/Khoa Đ-ĐT

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
92	21L1140013	Phạm Thị Loan	LTĐH - HTĐ 15A	14	3,86	94	Xuất sắc	1,2	6.552.000	//
93	21L1040028	Bùi Quang Thành	LTĐH - ĐKTĐ 15A	12	4,00	86	Tốt	1,1	5.148.000	//
94	21L1040027	Lê Trần Phong	LTĐH - ĐKTĐ 15A	16	3,88	86	Tốt	1,1	6.864.000	//
95	21L1100068	Lê Văn Thủy	LTĐH - CNTT 15B	16	4,00	96	Xuất sắc	1,2	7.488.000	ĐHLT K15/Khoa CNTT
96	21L1100030	Nguyễn Thị Thoa	LTĐH - CNTT 15A	16	4,00	94	Xuất sắc	1,2	7.488.000	//
97	21L1100055	Hoàng Thị Phương	LTĐH - CNTT 15A	16	4,00	92	Xuất sắc	1,2	7.488.000	//
98	21L1100001	Phạm Thị Bích	LTĐH - CNTT 15A	16	3,81	90	Xuất sắc	1,2	7.488.000	//
99	21L1100021	Nguyễn Công Minh	LTĐH - CNTT 15A	16	3,63	96	Xuất sắc	1,2	7.488.000	//
100	21L1100025	Trần Thị Nhung	LTĐH - CNTT 15A	16	3,63	94	Xuất sắc	1,2	7.488.000	//
101	21L1100069	Trịnh Duy Tiến	LTĐH - CNTT 15B	16	4,00	86	Tốt	1,1	6.864.000	//
102	20L1110048	Vũ Quang Huy	LTĐH - KT 14B	20	3,70	92	Xuất sắc	1,2	8.160.000	ĐHLT K14/Khoa KT
103	20L1110010	Nguyễn Thị Hiền	LTĐH - KT 14A	15	4,00	88	Tốt	1,1	5.610.000	//
104	20L1110001	Đỗ Thị Ngọc Anh	LTĐH - KT 14A	15	4,00	86	Tốt	1,1	5.610.000	//
105	20L1110022	Nguyễn Thị Hương Lý	LTĐH - KT 14A	15	4,00	86	Tốt	1,1	5.610.000	//
106	20L1110004	Vũ Thị Chiên	LTĐH - KT 14A	15	3,87	88	Tốt	1,1	5.610.000	//
107	20L1110032	Nguyễn Thị Quế	LTĐH - KT 14A	18	3,78	86	Tốt	1,1	6.732.000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
108	21L1110037	Trần Thị Nhâm	LTĐH - KT 15A	15	4,00	92	Xuất sắc	1,2	6.120.000	ĐHLT K15/Khoa KT
109	21L1110012	Hoàng Thị Hồng Quyên	LTĐH - KT 15A	15	4,00	92	Xuất sắc	1,2	6.120.000	//
110	21L1110059	Nguyễn Thị Hà	LTĐH - KT 15B	17	3,82	96	Xuất sắc	1,2	6.936.000	//
111	21L1110014	Trần Đức Thiện	LTĐH - KT 15A	15	3,60	96	Xuất sắc	1,2	6.120.000	//
112	21L1110017	Đỗ Thị Ánh	LTĐH - KT 15A	15	3,87	88	Tốt	1,1	5.610.000	//
113	21L1110032	Nguyễn Tài Thông	LTĐH - KT 15C	15	3,87	86	Tốt	1,1	5.610.000	//
Tổng cộng:									822.657.000	

Ấn định danh sách 113 sinh viên. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Xuân Thanh